**Sổ danh sách đảng viên (Mẫu 7 – HSĐV)**

**1. Mẫu sổ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **HỌ VÀ TÊN**  **Họ và tên khai sinh** | **Nam, nữ dân tộc tôn giáo** | **QUÊ QUÁN** | **Văn hóa lý luận, CMNC, ngoại ngữ** | **Nghề nghiệp trước khi vào Đảng, Nghề nghiệp hiện nay** | **Ngày vào Đảng , ngày chính thức** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số thẻ đảng viên**  **Số lý lịch đảng viên** | | | | | | | | **Bộ đội, công an, hưu trí** | **Ngày chuyển đi, đến ở đảng bộ cơ sở nào đến** | **Ngày chuyển đến, ở đảng bộ cơ sở nào đến** | **Ngày từ trần Lý do** | **Ngày ra khỏi Đảng, hình thức ra Đảng** | **Ghi chú** |
| 8 | | | | | | | | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**2. Sử dụng danh sách đảng viên**

*a) Sử dụng bảo quản*

- Danh sách đảng viên do chi ủy, đảng ủy bộ phận, đảng ủy cơ sở và cấp ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng sử dụng để nắm số lượng đảng viên của chi bộ, đảng bộ.

- Do đồng chí bí thư, phó bí thư, ủy viên phụ trách tổ chức hoặc cán bộ tổ chức được cấp ủy giao trách nhiệm quản lý, sử dụng và bảo quản, kịp thời bổ sung những biến động của đảng viên, 3 tháng một lần đối khớp số lượng đảng viên với tổ chức đảng cấp dưới trực tiếp và cấp trên trực tiếp để thống nhất số lượng.

- Mỗi lần kiểm tra đối khớp, số lượng đảng viên của đảng bộ (chi bộ) với cấp trên: Dùng bút mực đỏ, gạch ngang cuối danh sách tại thời điểm đối khớp, ghi rõ số lượng đảng viên có mặt vào thời điểm đó, cấp ủy cấp trên ký tên đóng dấu xác nhận.

- Những đảng viên chuyển SHĐ chính thức đi, từ trần, ra khỏi Đảng không được gạch bỏ trong danh sách mà chỉ đánh dấu mực đỏ vào các cột 10, 12, 13 để phân biệt số đảng viên còn sinh hoạt đảng và số đảng viên không còn trong đảng bộ nữa.

- Khi không sử dụng, hoặc thay đổi tổ chức (giải thể, giải tán…) phải bàn giao danh sách đảng viên cho cấp ủy cấp trên trực tiếp quản lý. Khi thay cán bộ quản lý phải có biên bản giao nhận chặt chẽ.

- Người quản lý danh sách đảng viên không thực hiện đúng quy định hoặc để mất, hư hỏng phải được kiểm điểm nghiêm túc, tùy theo mức độ sai phạm mà xét thi hành kỷ luật của Đảng.

*b) Cách ghi*

Danh sách đảng viên gồm 14 cột, có 9 dòng kẻ đậm, mỗi dòng kẻ đậm có 4 dòng kẻ nhỏ để ghi cho một đảng viên, được ghi cụ thể như sau:

*Cột 1:* Ghi số thức tự từng đảng viên từ nhỏ đến lớn, không ghi cách dòng, cách trang.

*Cột 2:* Dòng 1 ghi rõ họ tên trong lý lịch đảng theo kiểu chữ in có dấu.

Dòng 2 ghi họ tên khai sinh.

Dòng 3 ghi ngày tháng năm sinh.

*Cột 3:* Dòng 1 ghi chữ nam hoặc chữ nữ.

Dòng 2 ghi rõ dân tộc: Kinh, Tày, Nùng…

Dòng 3 ghi rõ tôn giáo: Thiên chúa giáo, Phật giáo…

*Cột 4:* Quê quán: Ghi rõ thôn, xã, huyện, tỉnh… nơi gia đình họ hàng của cha đẻ sinh sống từ nhiều đời; trường hợp cá biệt có thể ghi theo quê quán của người mẹ hoặc người nuôi dưỡng từ nhỏ.

*Cột 5:* Dòng 1 ghi rõ trình độ học ván: Phổ thông, lớp mấy của hệ 10 năm hoặc hệ 12 năm.

Dòng 2 ghi rõ trình độ lý luận: Sơ cấp, trung cấp, cao cấp hoặc cử nhân (chỉ ghi trình độ cao nhất).

Dòng 3 ghi chuyên môn nghiệp vụ: Ghi theo văn bằng được cấp (công nhân kỹ thuật, trung cấp, kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ…).

Dòng 4 ghi loại ngoại ngữ thành thạo nhất: Nga văn, Anh văn…

*Cột 6:* Dòng 1 + 2 ghi rõ nghề nghiệp trước khi vào Đảng: công nhân, nông dân…

Dòng 3 + 4 ghi rõ nghề nghiệp đang làm hiện nay: công nhân, bộ đội, công an, công chức…

*Cột 7:* Dòng 1 ghi ngày tháng năm được kết nạp vào Đảng.

Dòng 2 ghi ngày tháng năm được công nhận chính thức.

*Cột 8:* Dòng 1 ghi số thẻ đảng viên (mỗi số ghi vào một ô).

Dòng 2 ghi số lý lịch đảng viên (mỗi số ghi vào một ô, ký hiệu được ghi vào 2 ô cuối).

*Cột 9:* Dòng 1: Ghi là bộ đội hoặc công an.

Dòng 2 ghi tại ngũ nếu còn tại ngũ hoặc chuyển ngành, phục viên, xuất ngũ.

Dòng 3 ghi nghỉ hưu hoặc mất sức…

*Cột 10:* Dòng 1 ghi ngày tháng năm chi bộ giới thiệu chuyển sinh hoạt đảng chính thức đi, đến đảng bộ khác.

Dòng 2 + 3 ghi tên tổ chức cơ sở đảng, huyện, tỉnh nơi đảng viên sẽ chuyển sinh hoạt đảng đến.

*Cột 11:* Dòng 1 ghi ngày tháng năm chi bộ tiếp nhận đảng viên chuyển sinh hoạt đảng chính thức đi từ đảng bộ khác về đảng bộ.

Dòng 2 + 3 ghi tên tổ chức cơ sở đảng, huyện, tỉnh nơi đảng viên chuyển sinh hoạt đảng.

*Cột 12:* Dòng 1 ghi ngày tháng năm từ trần.

Dòng 2 ghi lý do từ trần: ốm đau, tai nạn lao động…

Các dòng còn lại ghi đã lập danh sách, ngày tháng năm để báo cáo cấp trên.

*Cột 13:* Dòng 1 ghi ngày tháng năm bị đưa ra khỏi Đảng.

Dòng 2: Ghi hình thức ra Đảng (cho ra, xóa tên, khai trừ). Các dòng còn lại ghi đã lập danh sách, ngày tháng năm báo cáo cấp trên.

*Cột 14:* Ghi chú: Dòng 1 + 2 đảng viên ký nhận thẻ đảng viên. Các dòng còn lại ghi những trường hợp: mất tích, trốn ra nước ngoài, đứt sinh hoạt đảng, bị bắt, bị tù…